|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM****BÀ RỊA – VŨNG TÀU** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc***Bà Rịa, ngày tháng 9 năm 2023* |

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

 *(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-CĐSP ngày tháng năm 2023 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)*

**Tên ngành: GIÁO DỤC MẦM NON**

**Mã ngành:** 51140201

**Trình độ đào tạo:** Cao đẳng

**Hình thức đào tạo:** Chính quy

**Phương thức đào tạo:** Hệ thống tín chỉ

**Văn bằng:** Cao đẳng sư phạm

**Thời gian đào tạo**: 03 năm

## 1. Mục tiêu đào tạo

**1.1. Mục tiêu chung**

Đào tạo Cử nhân Giáo dục mầm non có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp và năng lực chuyên môn đáp ứng tốt yêu cầu của công việc chăm sóc và giáo dục trẻ tại các cơ sở giáo dục mầm non; Có khả năng thực hiện công tác chuyên môn, nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ, tư vấn về giáo dục mầm non ở các tổ chức khác; có thể được đào tạo thêm để làm công tác quản lý giáo dục mầm non và giảng dạy các bộ môn chuyên ngành giáo dục mầm non, đáp ứng được với chuẩn nghề nghiệp và yêu cầu đổi mới của giáo dục mầm non và hội nhập quốc tế. Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc thay đổi và có khả năng tiếp tục học ở bậc học cao hơn về lĩnh vực giáo dục mầm non ở các trường đại học trong và ngoài nước.

**1.2. Mục tiêu cụ thể**

**MT1. Kiến thức**

- MT1.1. Có kiến thức về lý luận chính trị, giáo dục thể chất, quốc phòng an ninh, ngoại ngữ và công nghệ thông tin cơ bản;

 - MT1.2.Hiểu đầy đủ, hệ thống và cập nhật các kiến thức khoa học về sự phát triển tâm lý của trẻ mầm non, giáo dục học mầm non, các kiến thức về: Khoa học cơ bản và nghệ thuật và vận dụng sáng tạo những kiến thức cơ sở ngành; Kiến thức chuyên ngành; Kiến thức bổ trợ vào việc tổ chức, giám sát, đánh giá các hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ tại trường mầm non;

 - MT1.3. Nghiên cứu và phát triển được chương trình giáo dục, lập kế hoạch chăm sóc giáo dục trẻ một cách chủ động, sáng tạo, linh hoạt phù hợp với điều kiện nhà trường;

 - MT1.4. Nhận diện được đặc điểm và nhu cầu cá nhân của trẻ mầm non; Xây dựng môi trường giáo dục, tăng cường các hoạt động trải nghiệm nhằm đáp ứng nhu cầu và khả năng của trẻ.

**MT2. Kỹ năng**

- MT2.1. Thực hiện thành thạo các bước xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ cho từng nhóm lớp mầm non phù hợp với yêu cầu của từng độ tuổi, từng cá nhân và điều kiện thực tế, tổ chức quản lí nhóm lớp khoa học, hiệu quả;

- MT2.2. Tổ chức, thực hiện được chế độ sinh hoạt cho trẻ ở trường mầm non đảm bảo vệ sinh, an toàn và đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ; Tổ chức thành thạo các hoạt động giáo dục cho trẻ theo chương trình GDMN;

- MT2.3. Sử dụng thành thạo các kỹ năng lập kế hoạch tổ chức, quản lý các hoạt động chăm sóc, giáo dục và đánh giá sự phát triển của trẻ mầm non; Kỹ năng nghiên cứu khoa học và phát triển chương trình giáo dục mầm non; Sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin vào công tác chăm sóc và giáo dục trẻ.

- MT2.4. Có kỹ năng giao tiếp sư phạm, chia sẻ, truyền đạt thông tin chính xác, dễ hiểu đối với trẻ, gia đình, nhà trường, xã hội trong hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

**MT3. Năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm**

- MT3.1.Có những phẩm chất đạo đức người giáo viên mầm non trong bối cảnh hội nhập quốc tế và những thay đổi của xã hội hiện đại: Yêu nghề, gắn bó với nghề, yêu thương, công bằng với trẻ em, yêu thiên nhiên và nghệ thuật; Tác phong thân thiện, mẫu mực của người giáo viên; Biết động viên, khích lệ trẻ trong quá trình giáo dục; Tôn trọng trẻ, đồng nghiệp và cha mẹ phụ huynh trẻ; Chủ động thích ứng với sự thay đổi; có tinh thần kỷ luật và trách nhiệm với nghề nghiệp; giàu lòng nhân ái với cộng đồng xã hội;

- MT 3.2 Tổ chức được các hoạt động nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe, đảm bảo an toàn cho trẻ; Tổ chức được các hoạt động giáo dục cho trẻ ở trường Mầm non. Đối với trẻ nhà trẻ theo 4 lĩnh vực phát triển, đối với trẻ mẫu giáo theo 5 lĩnh vực phát triển theo hướng phát huy tính tích cực, sáng tạo của trẻ.

- MT3.3. Có khả năng tự học, tự nghiên cứu khoa học; Phát hiện và giải quyết được các vấn đề trong thực tiễn, vận dụng, chuyển giao các kết quả nghiên cứu trong hoạt động nghề nghiệp; Ý thức được sự cần thiết phải thường xuyên học tập nâng cao trình độ, học tập suốt đời;

- MT3.4. Có các kỹ năng hợp tác, giao tiếp, tư duy phản biện và sáng tạo trong các hoạt động nghề nghiệp; Sử dụng được các ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục trẻ em và nghiên cứu chuyên ngành; Sử dụng được ngoại ngữ trong giao tiếp và nghiên cứu tài liệu chuyên ngành;

- MT3.5. Có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, tự chịu trách nghiệm để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao; Có kỹ năng phối hợp với các lực lượng giáo dục khác để Chăm sóc - Giáo dục trẻ mầm non, tham gia vào các hoạt động chính trị, xã hội của cộng đồng để thúc đẩy sự phát triển cho trẻ mầm non; Có khả năng và mong muốn học hỏi, đóng góp tích cực cho sự phát triển của bản thân và cộng đồng.

**2. Chuẩn đầu ra (CĐR)**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CĐR** | **NỘI DUNG** | **MỤC TIÊU** |
| **2.1** | **Về kiến thức** |  |
|  | *2.1.1. Kiến thức chung* |  |
| CĐR1 | - Trình bày được các quan điểm về triết học, kinh tế chính trị học, Chủ nghĩa xã hội khoa học, lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam và các tư tưởng của Hồ Chí Minh, hệ thống pháp luật Việt Nam.- Trình bày được các quan điểm của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về Quốc phòng – An ninh. | **MT1.1** |
| CĐR2 | Quán triệt các chủ trương chính sách của Đảng – pháp luật của nhà nước, thông tin kinh tế, văn hóa xã hội liên quan đến giáo dục mầm non giáo dục của địa phương nơi công tác; có kiến thức về giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống một số tệ nạn xã hội; giáo dục phòng chống bạo lực học đường và bình đẳng giới. | **MT1.1** |
| CĐR3 | Có trình độ tin học đạt chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản. | **MT2.3** |
|  | *2.1.2. Kiến thức cơ sở* |  |
| CĐR4 | Nắm vững kiến thức khoa học cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non. | **MT1.2****MT1.4** |
|  | *2.1.3. Kiến thức chuyên môn* |  |
| CĐR5 | Nắm vững những kiến thức về chăm sóc sức khoẻ, vệ sinh dinh dưỡng, phòng bệnh và đảm bảo an toàn cho trẻ mầm non.  | **MT1.2****MT1.4** |
| CĐR6 | Nắm vững các kiến thức về tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ ở trường mầm non theo các mặt lĩnh vực phát triển: Phát triển thể chất, phát triển nhận thức, phát triển ngôn ngữ, phát triển tình cảm và kỹ năng xã hội, phát triển thẩm mỹ. | **MT1.2****MT1.3****MT1.4** |
| **2.2.** | **Kỹ năng** |  |
|  | *6.2.1. Kỹ năng cứng: Kỹ năng chuyên môn, năng lực thực hành nghề nghiệp, kỹ năng xử lý tình huống, kỹ năng giải quyết vấn đề* |  |
| CĐR7 | Vận dụng kiến thức để phát triển và tổ chức thực hiện được chương trình giáo dục mầm non.  | **MT2.1****MT2.2** |
| CĐR8 |  - Xây dựng được kế hoạch chăm sóc, giáo dục trẻ: Kế hoạch năm học, kế hoạch tháng, kế hoạch tuần; kế hoạch hoạt động một ngày, kế hoạch phối hợp với cha mẹ của trẻ để thực hiện mục tiêu chăm sóc, giáo dục trẻ. - Chủ động, linh hoạt điều chỉnh kế hoạch chăm sóc giáo dục hướng tới sự phát triển toàn diện của trẻ phù hợp với điều kiện thực tiễn của trường lớp và văn hóa địa phương. | **MT2.1****MT2.3****MT2.4** |
| CĐR9 | Có kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ: Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ theo hướng trải nghiệm, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm, phát huy tính tích cực sáng tạo của trẻ; kỹ năng tổ chức môi trường giáo dục phù hợp với điều kiện của nhóm, lớp; kỹ năng sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi vào việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ; kỹ năng quan sát, đánh giá trẻ và có phương pháp chăm sóc, giáo dục trẻ phù hợp. | **MT2.1****MT2.2****MT2.3****MT2.4** |
| CĐR10 | Có kỹ năng quản lý lớp học: Kỹ năng đảm bảo an toàn cho trẻ; kỹ năng xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý nhóm, lớp gắn với kế hoạch hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; kỹ năng quản lý và sử dụng có hiệu quả hồ sơ, sổ sách cá nhân, nhóm, lớp; sắp xếp, bảo quản đồ dùng, đồ chơi, sản phẩm của trẻ phù hợp với mục đích chăm sóc, giáo dục. | **MT2.1****MT2.2****MT2.3** |
|  | *2.2.2. Kỹ năng mềm: Kỹ năng giao tiếp, làm việc theo nhóm, khả năng sử dụng ngoại ngữ, tin học* |  |
| CĐR11 | Có kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ, đồng nghiệp, phụ huynh và cộng đồng. Đối với trẻ là gần gũi, tình cảm; đối với đồng nghiệp là chân tình, cởi mở, thẳng thắn, gần gũi, tôn trọng và hợp tác, chia sẻ; đối với cha mẹ trẻ và cộng đồng là nhã nhặn, chừng mực. | **MT2.4** |
| CĐR12 | Thực hiện chính xác động tác kỹ thuật của ít nhất một môn thể thao đảm bảo rèn luyện sức khỏe cho người học. | **MT1.1** |
| CĐR13 | - Có khả năng sử dụng ngoại ngữ trong một số nhiệm vụ cụ thể được giao.- Có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong thực hiện các nhiệm vụ của giáo viên mầm non. | **MT2.3****MT3.3** |
| **2.3.** | **Thái độ, năng lực tự chủ và tự chịu trách nhiệm** |  |
| CĐR14 | Chấp hành tốt chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; điều lệ, quy chế, quy định của ngành; có ý thức tổ chức kỷ luật; | **MT1.1** |
| CĐR15 | Có lòng yêu nghề, gắn bó với nghề dạy học; có trách nhiệm và ý thức rèn luyện bản thân, có tinh thần học hỏi, tự bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ; giữ gìn phẩm chất, danh dự, uy tín của nhà giáo, của ngành giáo dục; là tấm gương cho trẻ.  | **MT3.1****MT3.2** |
| CĐR16 | Có đạo đức trong sáng; mô phạm; lối sống lành mạnh, trung thực, văn minh; có tác phong mẫu mực, đoàn kết, làm việc khoa học; có ý thức phấn đấu vươn lên. | **MT3.1****MT3.3** |
| **2.4** | **Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp** |  |
|  | Sau khi tốt nghiệp ngành Giáo dục Mầm non, người học có thể thực hiện công việc ở các vị trí sau:- Giảng dạy tại các trường Mầm non.- Làm việc trong các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức nghề nghiệp có liên quan đến giáo dục và đào tạo. - Có khả năng chuyển đổi việc làm phù hợp hoặc gần với ngành đào tạo theo nhu cầu của xã hội. | **MT3.1****MT3.2****MT3.3****MT3.4** |
| **2.5** | **Khả năng học tập nâng cao trình độ** |  |
|  | Có khả năng tiếp tục học tập, nâng cao trình độ thuộc lĩnh vực giáo dục mầm non hoặc các lĩnh vực có liên quan. | **MT3.2** |

**3. Khối kiến thức và thời gian học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các khối kiến thức** | **Số tín chỉ** | **Đóng góp chuẩn đầu ra** |
| 1 | Khối kiến thức chung/đại cương | 23 | 1,2,3,4,10,11,12,13,14,15,16 |
| 2 | Khối kiến thức cơ sở | 15 | 2,4,6,7,8,9,10,11,13,14,15,16 |
| 3 | Khối kiến thức chuyên môn/ ngành | 43 | 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16 |
| 4 | Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp | 11 | 2,4,6,7,8,9,10,11,14,15,16 |
|  | **Khối lượng kiến thức toàn khóa học (chưa bao gồm Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng-An ninh)** | **92** |  |

**4. Nội dung chương trình**

| **Mã MH** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** | **Thời gian học tập (giờ)** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tổng số** | **Trong đó** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành, thực tập,** | **Kiểm tra** |
| **thí nghiệm,** |
| **bài tập,** |
| **thảo luận** |
| **4.1** | **Khối kiến thức chung/đại cương**  | **23** | **393** | **294** | **84** | **16** |
| CT31001 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin | 5 | 75 | 73 |   | 2 |
| CT31008 | Tư tưởng | 2 | 35 | 25 | 8 | 2 |
| Hồ Chí Minh |
| CT31011 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | 50 | 40 | 8 | 2 |
| CT31033 | Pháp luật | 2 | 35 | 25 | 8 | 2 |
| TL31013 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành | 1 | 18 | 11 | 6 | 2 |
| TI32053 | Tin học | 4 | 90 | 30 | 54 | 6 |
| AV31001 | Anh văn 1 | 2 | 30 | 30 | 0 |   |
| AV31002 | Anh văn 2 | 2 | 30 | 30 | 0 |   |
| AV31003 | Anh văn 3 | 2 | 30 | 30 | 0 |   |
|   | ***Giáo dục thể chất*** | ***2*** |   |   |   |   |
| NK31002 | Giáo dục thể chất 1 | *1* | 30 |   | 28 | 2 |
| NK31003 | Giáo dục thể chất 2 | *1* | 30 |   | 28 | 2 |
| DT31001 | **Giáo dục Quốc phòng-An ninh** | ***11*** | 165 | 160 |   | 5 |
| **4.2** | **Khối kiến thức cơ sở** | **15** | **257** | **193** | **50** | **14** |
| TL32057 | Tâm lí học mầm non 1 | 2 | **34** | 26 | 6 | 2 |
| TL32049 | Tâm lí học mầm non 2 | 4 | 68 | 52 | 13 | 3 |
| TL32050 | Giáo dục học mầm non 1 | 2 | 34 | 26 | 6 | 2 |
| TL32051 | Giáo dục học mầm non 2 | 3 | 50 | 40 | 7 | 3 |
| TL32052 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm mầm non 1 | 2 | 37 | 23 | 12 | 2 |
| TL32047 | Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục mầm non | 2 | 34 | 26 | 6 | 2 |
| **4.3** | **Khối kiến thức chuyên môn/ ngành** | **43** | **949** | **503** | **394** | **52** |
| NK32003 | Mỹ thuật | 2 | 35 | 25 | 8 | 2 |
| MN32028 | Múa cơ bản và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non | 3 | 60 | 30 | 26 | 4 |
| VH32009 | Văn học thiếu nhi và phương pháp đọc, kể diễn cảm | 2 | 40 | 20 | 18 | 2 |
| MN32007 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| NK32077 | Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non (Tự chọn) | **2** | 45 | 15 | 28 | 2 |
| HS32104 | Đặc điểm sinh lí trẻ em (Tự chọn) | **2** | 35 | 25 | 8 | 2 |
| MN32009 | Phòng bệnh và đảm bảo an toàn | 2 | 40 | 18 | 20 | 2 |
| MN32011 | Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32013 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32006 | Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về mội trường xung quanh | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32010 | Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| NK32075 | Nhạc 1 | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| NK32076 | Nhạc 2 | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| NK32078 | Nhạc 3 | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| TL32013 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo | 2 | 34 | 26 | 6 | 2 |
| MN32029 | Hướng dẫn làm đồ chơi | 2 | 45 | 15 | 28 | 2 |
| MN32030 | Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32027 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 | 2 | 40 | 20 | 16 | 4 |
| MN32012 | Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ MN | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32031 | Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non (Tự chọn) | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32032 | Tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo trong các hoạt động nghệ thuật (Tự chọn) | 2 | 36 | 22 | 12 | 2 |
| MN32016 | Giáo dục hòa nhập | 2 | 36 | 26 | 8 | 2 |
| TL32017 | Phương pháp nghiên cứu trẻ em (Tự chọn) | 2 | 40 | 20 | 18 | 2 |
| TL32058 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Tự chọn) | 2 | 40 | 20 | 18 | 2 |
| **4.4** | **Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp** | **11** | **322** | **163** | **314** | **10** |
| DT32001 | Thực tập sư phạm | 6 | 90 | 0 | 180 |   |
| DT32009 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 | 75 | 50 | 100 |   |
| TL32060 | Quản lí trong giáo dục mầm non (Thay KLTN) | 2 | 34 | 26 | 6 | 2 |
| TL32014 | Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non (Thay KLTN) | 2 | 34 | 26 | 6 | 2 |
| TL32061 | Giáo dục gia đình (Thay KLTN) | 2 | 34 | 26 | 6 | 2 |
| MN32019 | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục MN (Thay KLTN) | 3 | 55 | 35 | 16 | 4 |
| CỘNG | **92** | **1921** | **1153** | **842** | **92** |

**5. Ma trận chuẩn đầu ra môn học**

| **TT** | **Tên học phần** | **CĐR** |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **5.1** | **Môn học chung** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| 2 | Tư tưởngHồ Chí Minh |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  | x | x |
| 3 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |
| 4 | Pháp luật | x | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| 5 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành | x | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| 6 | Tin học |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| 7 | Anh văn 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| 8 | Anh văn 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| 9 | Anh văn 3 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5.2** | ***Môn học cơ sở*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 13 | Tâm lí học mầm non 1 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | x |
| 14 | Tâm lí học mầm non 2 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | x |
| 15 | Giáo dục học mầm non 1 |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | x |
| 16 | Giáo dục học mầm non 2 |  | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 17 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm mầm non 1 |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 18 | Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục mầm non |  |  |  |  |  |  | x |  | x | x |  |  | x | x | x | x |
| ***5.3*** | ***Môn học chuyên ngành*** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 19 | Mỹ thuật |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| 20 | Múa cơ bản và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |  | x | x |
| 21 | Văn học thiếu nhi và phương pháp đọc, kể diễn cảm |  |  |  |  |  | x |  |  | x |  | x |  |  |  | x | x |
| 22 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x | x |
| 23 | Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non (Tự chọn) |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x |  | x |  |  |  |  |
| 24 | Đặc điểm sinh lí trẻ em (Tự chọn) |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x | x |  | x | x | x | x |
| 25 | Phòng bệnh và đảm bảo an toàn |  |  |  | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 26 | Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |  |
| 27 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |
| 28 | Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về mội trường xung quanh |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  | x | x |
| 29 | Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x | x |
| 30 | Nhạc 1 |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| 31 | Nhạc 2 |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| 32 | Nhạc 3 |  |  | x |  |  | x |  |  | x |  |  |  |  |  |  |  |
| 33 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo |  |  |  | x |  | x |  |  | x | x | x |  |  | x | x | x |
| 34 | Hướng dẫn làm đồ chơi |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  |  |  |
| 35 | Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng |  |  |  | x | x |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 36 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 |  |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  | x | x |
| 37 | Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ MN |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x | x |
| 38 | Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  | x |  |
| 39 | Tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo trong các hoạt động nghệ thuật |  |  |  | x |  | x | x |  | x | x |  |  |  |  | x |  |
| 40 | Giáo dục hòa nhập |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  | x | x |
| 41 | Phương pháp nghiên cứu trẻ em (Tự chọn) |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
| 42 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Tự chọn) |  |  |  |  |  |  | x |  |  |  |  |  | x | x | x | x |
| **5.4** | **Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 43 | Thực tập sư phạm |  |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  | x | x | x | x |
| 44 | Khóa luận tốt nghiệp |  |  |  |  | x | x | x | x | x | x |  |  | x |  |  |  |
| 45 | Quản lí trong giáo dục mầm non (Thay KLTN) |  | x |  | x |  |  |  | x |  | x |  |  |  | x | x | x |
| 46 | Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non (Thay KLTN) |  |  |  | x |  |  |  |  | x |  | x |  |  | x | x | x |
| 47 | Giáo dục gia đình (Thay KLTN) |  |  |  | x |  |  |  |  |  |  | x |  |  | x | x | x |
| 48 | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục MN (Thay KLTN) |  |  |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  | x | x |

**6. Đối tượng tuyển sinh**

Thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

**7. Quy trình đào tạo, đánh giá kết quả học tập và điều kiện tốt nghiệp**

Thực hiện theo Thông tư 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

**8. Phương pháp dạy học và kiểm tra đánh giá**

8.1. Phương pháp dạy học

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Phương pháp dạy học** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **1** | Thuyết trình – nêu vấn đề | x | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **2** | Thảo luận nhóm | x | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **3** | Thực hành – luyện tập |  | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |
| **4** | Nghiên cứu tình huống | x | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **5** | Đóng vai | x | x |  | x |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **6** | Trực quan | x | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x | x |  |  |  |  |
| **7** | Trò chơi |  | x |  | x |  | x |  |  | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **8** | Sơ đồ tư duy | x | x |  | x |  | x | x | x | x | x | x |  |  |  |  |  |

**8.2. Phương pháp kiểm tra đánh giá**

| **STT** | **Phương pháp kiểm tra đánh giá** | **Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo** |
| --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 | 13 | 14 | 15 | 16 |
| **1** | Tự luận | x | x | x | x | x | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **2** | Bài tập lớn | x |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **3** | Thực hành |  | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x | x |  |  |  |
| **4** | Vấn đáp |  | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **5** | Trắc nghiệm | x | x |  | x |  | x |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **6** | Bài tập cá nhân |  | x |  | x |  | x |  | x | x | x | x |  |  |  |  |  |
| **7** | Viết báo cáo |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x |
| **8** | Thực tập |  |  |  |  |  |  |  | x | x | x | x |  | x | x | x | x |

**9. Các chương trình đào tạo trong nước và ngoài nước được tham khảo**

Chương trình đào tạo ngành GDMN (trình độ đào tạo cao đẳng) của các Trường bao gồm: CĐSPTƯ Nha Trang, ĐH Sài Gòn, CĐSPTƯ Hà Nội, ĐH Quảng Bình.

**10. Mô tả tóm tắt học phần**

| **TT** | **Tên học phần** | **Số TC** | **Mô tả** |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin | 5 | Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. |
| 2 | Tư tưởngHồ Chí Minh | 2 | Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. |
| 3 | Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam | 3 | Nội dung ban hành tại Quyết định số 52/2008/QĐ-BGD&ĐT ngày 18/9/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chương trình các môn Lý luận chính trị trình độ đại học, cao đẳng dùng cho sinh viên khối không chuyên ngành Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. |
| 4 | Pháp luật | 2 | Cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề: Nhà nước và Pháp luật; thực hiện pháp luật, vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý; ý thức pháp luật và pháp chế xã hội chủ nghĩa; một số ngành luật cơ bản: Luật Nhà nước - Hiến pháp 2013, Luật Hành chính, Luật Lao động, Luật Dân sự, Luật Hình sự và một số chuyên đề tự chọn (trong đó có pháp Luật quốc tế). |
| 5 | Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành | 1 | Học phần đề cập những kiến thức cơ bản về nhà nước, quản lý hành chánh nhà nước, quản lý ngành GD&ĐT, đường lối quan điểm của Đảng và nhà nước về GD & ĐT, Các văn bản qui phạm pháp luật về GD&ĐT, thực tiễn giáo dục địa phương. |
| 6 | Tin học | 4 | 2 tín chỉ đầu: Cung cấp cho sinh viên những kiến thức tổng quan về Tin học văn phòng, với mục đích củng cố lại những kiến thức đã được học ở phổ thông bao gồm: Windows, Microsoft Word, Microsoft Excel, Mivrosoft Powerpoint.2 tín chỉ còn lại: Trang bị cho sinh viên kiến thức về các phần mềm hỗ trợ cho từng ngành học cụ thể. Ở các ngành sư phạm, sinh viên được tiếp cập các phần mềm hỗ trợ giảng dạy, cũng như thiết kế bài giảng điện tự; các ngành ngoài sư phạm, sinh viên được tiếp cận các phần mềm ứng dụng trong chuyên môn. |
| 7 | Anh văn 1 | 2 | Tiếng Anh là một môn học quan trọng cho sinh viên trong thời đại ngày nay. Nó là một trong những phương tiện giúp sinh viên tiếp cận với những cơ hội làm việc tốt nhất trong xu thế hội nhập quốc tế của đất nước. Anh văn 1 là học phần mở đầu cho việc học và rèn luyện tiếng Anh ở trường cao đẳng. Nó giúp sinh viên củng cố những kiến thức cơ bản đã được học ở trung học, giúp sinh viên có thêm môi trường và điều kiện để thực hành giao tiếp tiếng Anh. Trong khuôn khổ 4 bài học của giáo trình Lifelines Elementary kết hợp với phần nghe của giáo trình English Elements, sinh viên được rèn luyện kĩ năng nghe, nói, đọc, viết với những kiến thức và vốn từ cơ bản nhất liên quan đến các chủ đề như chào hỏi, giới thiệu, miêu tả người, việc làm và các hoạt động vui chơi. |
| 8 | Anh văn 2 | 2 | Giáo trình Lifelines Elementary của Tom Hutchinson có 14 bài, học phần Anh văn 2 bao gồm 5 bài (từ bài 5 đến bài 9). Mỗi bài trang bị cho sinh viên đầy đủ 4 kỹ năng *nghe, nói, đọc và viết* với cấu trúc 5 phần: ngữ pháp, từ vựng, đọc hiểu và viết, nghe và nói, và ngữ âm. Do các bài đọc được trích nguyên bản nên có tính chân thật của các bài báo và câu chuyện, nội dung trong chương trình đa dạng, phong phú, phù hợp với người học trẻ tuổi như sở thích, cuộc sống hằng ngày, nhà cửa, giải trí, và sự sống sót. Hơn nữa, nội dung học phần Anh văn 2 còn kết hợp thêm phần Nghe của giáo trình English Elements nhằm tạo điều kiện để sinh viên nâng cao khả năng Nghe. |
| 9 | Anh văn 3 | 2 | Học phần Anh văn 3 là học phần quan trọng giúp sinh viên củng cố những kiến thức và kỹ năng đã học được trong 2 học phần Anh văn trước đồng thời cung cấp thêm những kiến thức cơ bản và tạo nhiều cơ hội cho sinh viên luyện tập tốt các kỹ năng nghe, nói, đọc viết. Học phần Anh văn 3 bao gồm 5 bài từ bài 10 đến bài 14 của giáo trình Lifelines Elementary kết hợp với phần nghe trong giáo trình English Elements xoay quanh các chủ đề quen thuộc và phù hợp với sinh viên như đi lại, thời trang, sức khoẻ, người chiến thắng, và những trải nghiệm. |
| 10 | Giáo dục thể chất 1 | *1* | Môn học giới thiệu cho sinh viên nắm được cách kiểm tra y học TDTT và biết cách vệ sinh trong tập luyện TDTT, trang bị cho sinh viên một số kĩ thuật bài tập thông qua các bài tập như nhảy cao, đẩy tạ, kết hợp với việc nâng cao tố chất thể lực thông qua các bài tập khắc phục trọng lượng, bài tập thể dục thực dụng, bài tập thể dục với vòng. |
| 11 | Giáo dục thể chất 2 | *1* | a. Vị trí vai trò của học phần:Có vị trí vai trò rất quan trọng trong việc cung cấp cho sinh viên một lượng kiến thức cơ bản.Trong việc học tập và luyện tập môn cầu lông, nhằm nâng cao sức khỏe và giải trí một cách lành mạnh. Đáp ứng được tiêu chuẩn về sức khỏe đối với sinh viên do Bộ giáo dục quy định.b. Các chủ đề trọng tâm của học phần: Lịch sử ra đời và sự phát triển của môn cầu lông c. Mức độ liên quan đến học phần khác: Là học phần thứ 2 trong chương trình GDTC khối cao đẳng gồm 2 học phần (tín chỉ) cho nên đây là học phần cuối cùng để đánh giá tố chất thể lực của sinh viên khi tham gia học chương trình GDTC ở trường Cao Đẳng. |
| 12 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh | *11* | Nội dung ban hành theo quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về dạy học học phần Quốc phòng – An ninh tại các trường Đại học, Cao đẳng. |
| 13 | Tâm lí học mầm non 1 | 2 | Tâm lý học mầm non 1 là môn học nghiên cứu các hiện tượng tâm lí chung nhất của con người; nghiên cứu những vấn đề lý luận chung về sự phát triển tâm lý trẻ, những đặc điểm tâm lý cơ bản, các hoạt động cơ bản của trẻ mầm non, một số nội dung cơ bản về tâm lý học dạy học và giáo dục, nhân cách người giáo viên Mầm non. Học xong môn này, người học có thể nắm bắt được các hiện tượng tâm lí cơ bản của con người, các qui luật nảy sinh, hình thành và biểu hiện của các hiện tượng tâm lí của con ngời nói chung, nắm được các quy luật trong sự phát triển tâm lý trẻ, các hoạt động chủ đạo cơ bản của trẻ giai đoạn tuổi mầm non. Đồng thời, tâm lí học mầm non 1 cũng cung cấp các kiến thức làm cơ sở cho việc học tập và nghiên cứu các học phần: Tâm lý học mầm non 2, giáo dục học mầm non, tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mầm non … cũng như các môn học có liên quan. |
| 14 | Tâm lí học mầm non 2 | 4 |  Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, nhiệm vụ, ý nghĩa của TLH trẻ em; lịch sử TLH trẻ em; quy luật phát triển tâm lý trẻ em; đặc điểm phát triển tâm lý trẻ sơ sinh phản xạ không điều kiện, tình trạng bất phân cảm giác, nhu cầu tiếp nhận ấn tượng từ thế giới bên ngoài, nhu cầu gắn bó với người lớn; đặc điểm phát triển tâm lý trẻ hài nhi: giao lưu cảm xúc trực tiếp, sự phát triển vận động, ngôn ngữ; sự phát triển các hoạt động và vận động tuổi ấu nhi; sự phát triển tâm lý của trẻ ấu nhi dưới ảnh hưởng của hoạt động với đồ vật; xuất hiện tiền đề của sự hình thành nhân cách của trẻ lên ba.  Đặc điểm phát triển tâm lý, nhân cách trẻ trẻ mẫu giáo bao gồm: Sự phát triển hoạt động của trẻ mẫu giáo; sự phát triển tâm vận động của trẻ mẫu giáo; sự hình thành mặt xã hội trong nhân cách trẻ mẫu giáo; sự phát triển trí tuệ của trẻ mẫu giáo. Chuẩn bị tâm lý sẳn sàng cho trẻ vào trường tiểu học. |
| 15 | Giáo dục học mầm non 1 | 2 | Nội dung chương trình môn học bao gồm: Những vấn đề khái quát về Giáo dục học với tư cách là một khoa học; sự phát triển nhân cách, vai trò của giáo dục và các yếu tố đối với sự hình thành và phát triển nhân cách; mục đích, nhiệm vụ giáo dục, khái quát chung về các nguyên lý giáo dục và con đường giáo dục; hoạt động sư phạm của người giáo viên mâm non; nhân cách và nghề của giáo viên mầm non. |
| 16 | Giáo dục học mầm non 2 | 3 | Giáo dục học mầm non 2 cung cấp cho sinh viên hệ thống tri thức cơ bản về giáo dục học mầm non: Những vấn đề chung của giáo dục học mầm non; nội dung giáo dục mầm non: Giáo dục thể chất, giáo dục trí tuệ, giáo dục đạo đức, giáo dục thẩm mỹ, giáo dục lao động; Phương pháp, hình thức giáo dục trẻ em trước tuổi học: Hoạt động với đồ vật, hoạt động vui chơi, hoạt động học tập, tổ chức ngày hội - ngày lễ - tham quan cho trẻ ở trường mầm non,tổ chức cuộc sống hàng ngày cho trẻ ở trường mầm non, chuẩn bị cho trẻ đến trường tiểu học. |
| 17 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm mầm non 1 | 2 |  Học phần đề cập đến những nội dung: Kĩ năng giao tiếp, ứng xử tình huống sư phạm; Tìm hiểu hệ thống GDMN, các loại hình trường lớp, nhóm trẻ; vai trò, chức năng, nhiệm vụ của người GVMN; bổ sung nội dung chương trình chăm sóc - giáo dục trẻ theo chương trình GDMN mới; rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động đón trả và trẻ. Rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động với đồ vật cho trẻ nhà trẻ; hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo và hoạt động dạy học ở trường mầm non. |
| 18 | Kiểm tra đánh giá kết quả giáo dục mầm non | 2 |  Nội dung chương trình môn học bao gồm: Một số vấn đề chung về đánh giá trong giáo dục mầm non, những nội dung đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục mầm non, đánh giá việc thực hiện chương trình giáo dục, hoạt động nghề nghiệp của người giáo viên mầm non; đánh giá sự phát triển của trẻ và những công cụ đo lường, đánh giá sự phát triển của trẻ. |
| 19 | Mỹ thuật | 2 | Học phần Mỹ thuật giúp cho sinh viên một số kỹ năng cơ bản và cần thiết trong hoạt động giáo dục thẩm mỹ ở trường Mầm non, sinh viên có khả năng trang trí trường học, lớp học, gồm các nội dung sau:  - Những vấn đề chung về nghệ thuật tạo hình - Hình họa - Trang trí - Sơ lược tỷ lệ người, phóng tranh, vẽ tranh đề tài và tranh minh họa. - Kẻ chữ, cắt chữ, kỹ thuật cắt dán, trang trí bảng bé ngoan, trang trí tường lớp Mẫu giáo. - Nặn đất |
| 20 | Múa cơ bản và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non | 3 | Học phần giữ một vị trí quan trong trong chuyên ngành đào tạo mầm non. Trang bị cho sinh viên một số kiến thức và kỹ năng múa cơ bản. Hướng dẫn sinh viên cách biên soạn các bài vận động theo nhạc cho các bài hát trong chương trình giáo dục mầm non. Đồng thời giúp sinh viên hiểu thêm những vẫn đề chung khái quát về nghệ thuật biên đạo múa. Phương pháp biên đạo tác phẩm âm nhạc mầm non. Giúp sinh viên hiểu được ý nghĩa và cách thức tổ chức các chương trình lễ hội ở trường mầm non. Rèn luyện cho sinh viên các kỹ năng dàn dựng và tổ chức các tiết mục văn nghệ trong các lễ hội ở trường mầm non. |
| 21 | Văn học thiếu nhi và phương pháp đọc, kể diễn cảm | 2 | Môn học này gồm hai phần. Phần 1, trang bị kiến thức về văn học thiếu nhi. Cụ thể: Giới thiệu khái quát về văn học thiếu nhi Việt Nam và một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu sáng tác cho trẻ em. Phần 2, trang bị kiến thức về phương pháp đọc, kể diễn cảm văn học thiếu nhi cho sinh viên ngành Cao đẳng Sư phạm Mầm non qua đó rèn luyện cho người học kỹ năng đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học thiếu nhi. |
| 22 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | 2 | Phương pháp hướng dẫn trẻ phát triễn ngôn ngữ là nội dung quan trọng trong chương trình giáo dục mầm non giúp trẻ biết nói và sử dụng đúng tiếng mẹ đẻ trong giao tiếp . Về mặt lý thuyết, nó cung cấp những kiến thức chung về khái niệm, vai trò nhiệm vụ và ý nghĩa của việc phát triển ngôn ngữ. Nhờ vậy,chương trình giúp sinh viên nắm được đặc điểm phát triển ngôn ngữ của trẻ mầm non trong từng độ tuổi . Nắm được đặc điểm phát âm, vốn từ và ngữ pháp của trẻ mầm non Về mặt thực tiễn, môn học cung cấp những hình thức, phương pháp, nội dung. Trên cơ sở đó giúp cho người học dễ dàng nắm rõ nội dung phương pháp và biết áp dụng vào các lọai bài tiết cụ thể để có những tiết giảng hấp dẫn lý thú với trẻ. |
| 23 | Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non (Tự chọn) | **2** | Môn học nhằm trang bị cho học viên nắm được các nguyên lí kĩ thuật động tác của bài tập thể dục tay không, nguyên lí kĩ thuật các bài tập ép dẻo cơ thể. Nguyên lí kĩ thuật và phương pháp giảng dạy, biên soạn các bài tập thể dục nhịp điệu mầm non theo từng độ tuổi, nguyên lí kĩ thuật ghép nhạc với động tác. Thực hành tập luyện đơn lẽ động tác ghép với nhạc, thực hành tập luyện tổ hợp động tác ghép với nhạc, thực hành hoàn thiện các bài thể dục nhip điệu ghép với bài nhạc. |
| 24 | Đặc điểm sinh lí trẻ em (Tự chọn) | **2** | Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về giải phẩu và đặc điểm sinh lý trẻ em. Đặc biệt sau khi học xong sinh viên hiểu rõ về đặc điểm sinh lý ở từng giai đoạn phát triển của trẻ, sự khác nhau về mặt cấu tạo và chức năng của tất cả các cơ quan trong cơ thể của trẻ em và người lớn. Từ đó, giáo viên Mầm non có những phương pháp chăm sóc giáo dục trẻ một cách hợp lý. Hiểu được nội dung học phần này sẽ giúp cho người học tiếp thu kiến thức của các học phần khác như: Tâm lý học, Sinh lý dinh dưỡng, Giáo dục thể chất…một cách dễ dàng hơn. Qua môn học củng cố thêm cho giáo viên Mầm non trong việc theo dõi sức khỏe cho trẻ qua sự phát triển về chiều cao và cân nặng. Để đánh giá quá trình chăm sóc trẻ của giáo viên có hợp lí hay không. |
| 25 | Phòng bệnh và đảm bảo an toàn | 2 | Trang bị cho sinh viên một số kiến thức về bệnh tật của trẻ em ở Việt Nam nói riêng và thế giới nói chung, giúp sinh viên biết được nguyên nhân, triệu chứng, điều trị và cách phòng một số bệnh tật thông thường, phổ biến của trẻ em. Qua đó giúp sinh viên biết cách phòng, sơ cứu một số bệnh thường gặp ở trẻ em. Rèn luyện cho sinh viên một số kỹ năng về sơ cứu một số tai nạn thường gặp ở trẻ. |
| 26 | Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học | 2 | Môn học cung cấp một số hiểu biết về đặc điểm tâm lí liên quan đến việc tiếp nhận tác phẩm văn học của trẻ, cung cấp kiến thức chung về khái niệm, vai trò, nhiệm vụ, ý nghĩa và các phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Từ đó, môn học giúp cho sinh viên thấy được vai trò của văn học đối với sự phát triển toàn diện nhân cách trẻ, nắm được cách thức vận dụng các phương pháp và hình thức tổ chức cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học. Môn học giúp sinh viên biết cách đọc, kể diễn cảm tác phẩm văn học, cung cấp được phương pháp tiến hành các dạng hoạt động cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học ở mỗi độ tuổi.Trên cơ sở đó giúp cho người học biết cách tổ chức các dạng hoạt động cụ thể hướng dẫn trẻ làm quen với tác phẩm văn học. |
| 27 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | 2 | Học phần này cung cấp kiến thức cơ bản về các thể loại hoạt động tạo hình cho trẻ ở trường mầm non. Từ đó giúp sinh viên nắm bắt các phương pháp, biện pháp và hình thức tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ theo các lứa tuổi. Sinh viên phát triển nhận thức đúng về bộ môn và có ý thức nghiên cứu thực hành thường xuyên nhằm làm quen với các dạng hoạt động tạo hình khác nhau để phát triển sự sáng tạo của bản thân, biết vận dụng những hiểu biết vào công tác giáo dục trẻ**.** |
| 28 | Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về mội trường xung quanh | 2 | Qua môn học này trang bị cho sinh viên một số vấn đề lý luận chung về MTXQ, đồng thời giúp sinh viên nắm vững mục đích, nhiệm vụ, nguyên tắc, nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức, điều kiện, phương tiện cho trẻ KPKH về môi trường xung quanh. Hướng dẫn sinh viên cách lập kế hoạch tổ chức hoạt động cho trẻ KPKH về MTXQ ở trường Mầm non. |
| 29 | Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán | 2 | Trang bị cho sinh viên một hệ thống cơ sở lí luận như: Một số kiến thức cơ bản về bộ môn, những vấn đề lý luận về quá trình cho trẻ mầm non làm quen với toán cũng như những kiến thức cơ bản về phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với từng biểu tượng toán học; đồng thời rèn luyện cho sinh viên những kỹ năng thực hiện phương pháp hướng dẫn trẻ làm quen với toán (Lập kế hoạch, sử dụng trò chơi, đồ dùng dạy học hợp lí,…) và rèn luyện ý thức nghề nghiệp trong sinh viên. |
| 30 | Nhạc 1 | 2 | **Về nhạc lý** Giáo sinh nắm được * Tên nốt nhạc, các ký hiệu dấu trong âm nhạc, hàng âm, thang âm, cung, bậc, quãng, nhip phách, cao độ, trường độ, nhịp, phách…
* Công thức cấu tạo hợp âm: 3 trưởng, 3 thứ, 3 trưởng bảy, 3 thứ bảy
* Cách dịch giọng cho một bài hát.

**Về hát nhạc** Giáo sinh nắm được - Nắm được giọng của bài hát * Cung cấp và rèn luyện cho sinh viên nắm vửng những kiến thức và kỹ năng cần thiết nhất đủ để thực hành hát được các bài hát trong chương trình giáo dục âm nhạc mầm non, như: nắm được tên nốt nhạc, hàng âm, thang âm, cung, bậc, quãng, cao độ, trường độ, nhịp, phách; Cách vỗ tay theo nhịp, theo phách, theo tiết tấu nhanh, theo tiết tấu chậm kết hợp thực hiện cho một bài hát…

Giáo sinh có thể tự luyện để hát tốt các bài hát bằng phương pháp xướng âm, phương pháp dịch giọng kết hợp những kỹ thuật ca hát đã được rèn luyện trong quá trình học tập. |
| 31 | Nhạc 2 | 2 | Nội dung bao gồm một số kiến thức:* Luyện ngón
* Thực hành luyện tập đàn bài hát ở các giọng Đô trưởng, Sol trưởng, Pha trưởng, Rê trưởng.
* Thực hành các thế bấm của hợp âm trưởng: C; F; G; D
* Thực hành các thế bấm của hợp âm bảy: C7; F7; G7; D7
* Thực hành các thế bấm của hợp âm thứ: Cm; Fm; Dm; Gm
* Thực hành các thế bấm của hợp âm thứ bảy: Cm7; Fm7; Dm7; Gm
* Thực hành các bài hát nhịp 2/4, 4/4, ¾, 3/8.
 |
| 32 | Nhạc 3 | 2 | Nhạc 3 là tên gọi của một bộ môn nghệ thuật kết hợp với các kỹ năng để thực hiện các hoạt động âm nhạc trong chương trình mầm non sao cho sinh động và truyền tải hết kiến thức cần cung cấp. Bao gồm hai nhiệm vụ chính đó là:- Truyền tải cho sinh viên biết được cách tổ chức hoạt động âm nhạctrong trường mầm non. Trình tự, và sự kết hơp như thế nào để thực hiện cho từng trọng tâm tiết dạy: Tiết trọng tâm nghe hát, tiết trọng tâm dạy vận động, tiết trọng tâm dạy hát, tiết biểu diễn văn nghệ.- Hướng dẫn sinh viên biết vận dụng các phương pháp dạy học âm nhạc: Phương pháp trực quan, đàm thoại, sử dụng tranh ảnh, sử dụng lời nói …vv Qua học phần này, sinh viên nắm đươc cách tổ chức các hoạt đông âm nhạc và phương pháp dạy học âm nhạc ở trường mầm non.Sinh viên phải nắm vững các bước trình tự của các hoạt động để xây dựng các tiết hoc cho hợp lý, linh hoạt hiệu quả đối với lớp hoc mình phụ trách và phù hợp với từng độ tuổi. |
| 33 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo | 2 |  Học phần *Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ tuổi mầm non* cung cấp chosinh viên những kiến thức cơ bản về:- Những vấn đề cơ bản về trò chơi trẻ em ( Khái niệm hoạt động vui chơi, ý nghĩa của hoạt động vui chơi)- Sự hình thành và phát triển các loại trò chơi ở trẻ tuổi mầm non.- Người lớn với sự hình thành và phát triển các trò chơi trẻ em tuổi mầm non.- Tổ chức giờ chơi của trẻ ở trường mầm non. |
| 34 | Hướng dẫn làm đồ chơi | 2 | Cung cấp kiến thức cơ bản về đặc điểm, tác dụng ý nghĩa giáo dục của các dạng đồ chơi đối với sự phát triển của trẻ và một số kĩ năng thực hành làm đồ chơi cho sinh viên. Từ đó giúp sinh viên nắm bắt các phương pháp biện pháp và hình thức tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ theo các lứa tuổi. Môn học chủ yếu hướng dẫn sinh viên thực hiện các kỹ năng làm đồ chơi phục vụ công tác giáo dục trẻ và biết trang trí lớp học phù hợp lứa tuổi của trẻ. |
| 35 | Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng | 2 | Trang bị một số kiến thức cơ bản bảo khoa học về vệ sinh, vệ sinh cho trẻ và vệ sinh ở trường mầm non.Trang bị những kiến thức khoa học về dinh dưỡng và dinh dưỡng hợp lý, vệ sinh dinh dưỡng cho trẻ mầm non. Hình thành cho sinh viên những phương pháp khoa học về vệ sinh và dinh dưỡng trong quá trình chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non, phù hợp với từng độ tuổi và nắm được các phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục dinh dưỡng – sức khỏe cho trẻ mầm non theo hướng tích hợp. |
| 36 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 | 2 |  Rèn luyện cho giáo sinh một số kỹ năng nghề cơ bản của người giáo viên trong trường mầm non; kỹ năng lập kế hoạch tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ ở trường Mầm non; kỹ năng thực hiện các loại hồ sơ, sổ sách ở trường mầm non; kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc, vệ sinh cho trẻ trong ngày; kỹ năng giao tiếp và xử lý các tình huống sư phạm trong thực tiễn tổ chức các hoạt động ở trường mầm non. |
| 37 | Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ MN | 2 | Môn học trang bị cho người học một số khái niệm về giáo dục thể chất, các loại bài tập thể chất cho trẻ mầm non, đặc điểm phát triển về cơ thể cũng như đặc điểm phát triển về vận động của trẻ mầm non. Đồng thời, môn học cung cấp cho người học cơ sở lí luận của phương pháp giáo dục thể chất cho trẻ mầm non, các hình thức tổ chức hoạt động và phương pháp tiến hành luyện tập các loại bài tập thể chất cho trẻ mầm non. Từ đó, giúp người học biết cách lập kế hoạch tổ chức hoạt động và đánh giá việc giáo dục thể chất cho trẻ trong trường mầm non |
| 38 | Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non (Tự chọn) | 2 |  Những vấn đề chung và một số yêu cầu của việc tổ chức môi trường giáo dục cho trẻ trong trường mầm non. Một số mô hình giáo dục ở các nước tiên tiến trên thế giới. Hướng dẫn lập kế hoạch hoạt động tương tác của trẻ với môi trường giáo dục trong trường Mầm non. |
| 39 | Tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo trong các hoạt động nghệ thuật (Tự chọn) | 2 | Một số vấn đề chung về việc tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo thông qua các hoạt động nghệ thuật. Hướng dẫn cho trẻ trải nghiệm sáng tạo thông qua hoạt động tạo hình, thông qua hoạt động âm nhạc, thông qua hoạt động làm quen với tác phẩm văn học. Cách đánh giá trải nghiệm sáng tạo thông qua các hoạt động nghệ thuật của trẻ. |
| 40 | Giáo dục hòa nhập | 2 |  Đối tượng, nhiệm vụ, nguyên tắc, lịch sử, mục tiêu của ngành khoa học giáo dục đặc biệt. Lịch sử phát triển của giáo dục đặc biệt, quan điểm và các hình thức tổ chức giáo dục và các dịch vụ liên quan của giáo dục đặc biệt. Các kiến thức cơ bản về GDHN: Khái niệm ,mục tiêu, nhiệm vụ, các yếu tố ảnh hưởng đến quá trình thực hiện giáo dục hòa nhập, quy trình giáo dục hòa nhập và các yếu tố thực hiện. Có khả năng ứng dụng phương pháp dạy học tích cực dưới nhiều hình thức khác nhau trong giáo dục đặc biệt- giáo dục hòa nhập. |
| 41 | Phương pháp nghiên cứu trẻ em (Tự chọn) | 2 | *Phương pháp nghiên cứu trẻ em đề cập tới các nội dung sau:* * Phương pháp luận nghiên cứu trẻ em;
* Các quan điểm tiếp cận duy vật biện chứng lịch sử trong nghiên cứu trẻ em;
* Một số phương pháp nghiên cứu thông dụng trong nghiên cứu khoa học: phương pháp nghiên cứu lý luận, phương pháp quan sát, phương pháp thực nghiệm, trắc nghiệm, điều tra viết…;
* Các bước trong logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học;

Có hiểu biết về cách đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học. |
| 42 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Tự chọn) | 2 | *Học phần bao gồm một số nội dung:* **-** Khoa học giáo dục và nghiên cứu giáo dục,  - Quan điểm tiếp cận trong nghiên cứu khoa học giáo dục,  - Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục,  - Logic tiến hành một công trình nghiên cứu khoa học, đánh giá một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục. |
| 43 | Thực tập sư phạm | 6 | Tham gia các hoạt động rèn luyện kỹ năng sau: Chăm sóc, giáo dục, quản lý và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục trong trường, lớp mầm non; thiết kế và thực hiện chương trình phù hợp với sự phát triển của trẻ và điều kiện thực tiễn của cơ sở thực hành theo hướng tích hợp. Tiếp cận, xử lý và vận dụng linh hoạt những thông tin khoa học mới của ngành học vào hoạt động thực tiễn của GDMN; sử dụng các phương tiện phục vụ cho hoạt động chăm sóc-giáo dục trẻ |
| 44 | Khóa luận tốt nghiệp | 5 | Đảm bảo đầy đủ các điều kiện sau- Có 1 tiểu luận đạt từ 8 trở lên;- Đã tích lũy tối thiểu 80% số tín chỉ theo quy định của ngành đào tạo;- Có điểm trung bình chung tích lũy từ đầu khóa học đến thời điểm làm khóa luận đạt từ 2.50 trở lên. |
| 45 | Quản lí trong giáo dục mầm non (Thay KLTN) | 2 |  Học phần bao gồm các nội dung về quản lý giáo dục: Khái niệm, chức năng, các nguyên tắc, các phương pháp quản lý giáo dục; các văn bản về quản lý giáo dục và GDMN. Mục tiêu, nhiệm vụ, các yêu cầu đối với quản lý GDMN; nội dung, các biện pháp quản lý nhóm, lớp mầm non; xây dựng kế hoạch về công tác quản lý nhóm, lớp mầm non. |
| 46 | Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non (Thay KLTN) | 2 | Học phần bao gồm các nội dung như sau: khái niệm chung hành vi, hành vi văn hóa, quá trình hình thành và phát triển hành vi văn hóa, đặc điểm phát triển hành vi văn hóa cho trẻ theo từng độ tuổi. Nội dung, nguyên tắc giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ, các phương pháp giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ dưới 6 tuổi và giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ đặc biệt. |
| 47 | Giáo dục gia đình (Thay KLTN) | 2 | Học phần bao gồm các kiến thức cơ bản về gia đình và giáo dục gia đình: khái niệm chung về gia đình, phân loại gia đình; gia đình là môi trường văn hóa gần nhất và sớm nhất đối với trẻ em; các loại gia đình; các chức năng cơ bản của gia đình; các mối quan hệ chủ yếu trong gia đình; mục tiêu giáo dục con trong gia đình; giáo dục trẻ con chưa đến tuổi học tiểu học; giáo dục con là học sinh; giáo dục con tuổi thanh niên mới lớn – học sinh THPT; mối quan hệ của gia đình, nhà trường và xã hội. |
| 48 | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục MN (Thay KLTN) | 3 | Các quan điểm xây dựng và phát triển chương trình GDMN, Giới thiệu một số chương trình giáo dục ở các nước tiên tiến. Tổ chức thực hiện chương trình GDMN theo quan điểm tích hợp. Hướng dẫn sinh viên xây dựng kế hoạch giáo dục, tổ chức môi trường giáo dục ở trường mầm non. Giới thiệu và hướng dẫn sử dụng một số phần mềm vui học và việc sử dụng bộ chuẩn để đánh giá sự phát triển của trẻ ở trường mầm non. |

**11. Hướng dẫn sử dụng chương trình**

*11.1. Chương trình đào tạo trình độ Cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non được thiết kế dựa trên cơ sở:*

- Thông tư số 07/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 04 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên (Theo QĐ số 95/QĐ-CĐSP ngày 26 tháng 6 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa – Vũng Tàu)

- Hướng dẫn của Bộ Giáo dục & Đào tạo về thời lượng và nội dung của các học phần thuộc nhóm kiến thức giáo dục đại cương.

- Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/03/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin truyền thông quy định về chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin.

- Khung năng lực ngoại ngữ 06 bậc dùng cho Việt Nam, ban hành kèm theo thông tư 01/2014/TT- BGDĐTT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tham khảo các chương trình đào tạo sinh viên ngành Giáo dục Mầm non hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của các trường Đại học, Cao đẳng khác.

*11.2. Thời gian và kế hoạch đào tạo*

- Chương trình được thiết kế để đào tạo chuyên ngành Giáo dục Mầm non đạt trình độ cao đẳng sư phạm.

- Một năm học có hai học kỳ chính, mỗi học kỳ có ít nhất 15 tuần thực học, 01 tuần dự trữ và 3 tuần thi, kiểm tra. Ngoài hai học kỳ chính, nhà trường tổ chức thêm một học kỳ hè để sinh viên thi lại, học lại, học cải thiện hoặc sinh viên học giỏi có thể học trước nhằm kết thúc sớm thời gian học tập. Mỗi học kỳ hè có ít nhất 5 tuần thực học và một tuần thi, kiểm tra.

- Các học phần, các nội dung hoạt động trong toàn khóa học được bố trí, sắp xếp lên kế hoạch hợp lý theo trình tự thời gian thành quy trình đào tạo một cách khoa học do Hiệu trưởng quyết định.

- Các học phần thuộc nhóm kiến thức giáo dục đại cương là kiến thức bắt buộc. Thời lượng và nội dung các học phần này theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*11.3. Điều kiện thực hiện chương trình*

- Về giảng viên: Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình phải có trình độ từ Đại học trở lên, có kinh nghiệm giảng dạy ở Đại học và Cao đẳng, đã qua lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, có lòng yêu nghề và nhiệt huyết với sự nghiệp giáo dục. Ngoài giảng viên cơ hữu, định kỳ Nhà trường mời giảng viên thỉnh giảng của các trường Đại học chuyên ngành có kinh nghiệm hoặc giáo sư có uy tín trong và ngoài nước tham gia giảng dạy, hội thảo chuyên đề hoặc giao lưu với sinh viên về Toán học.

- Về phương pháp giảng dạy: Chủ yếu áp dụng các phương pháp giảng dạy tiên tiến, tích cực với mục tiêu lấy người học làm trung tâm. Phát huy tính chủ động, sáng tạo, khuyến khích người học trong việc tiếp cận, chiếm lĩnh tri thức, đặc biệt đối với các học phần chuyên ngành. Tăng cường rèn luyện kỹ năng thực hành và thực tế tại cơ sở.

- Về phương tiện giảng dạy và học tập: Đảm bảo tiêu chuẩn về phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng học đa năng với trang thiết bị đa phương tiện (máy tính, máy chiếu,...) nhằm hỗ trợ người dạy và người học khai thác tối đa ứng dụng khoa học công nghệ thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Thư viện cung cấp đầy đủ giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo phục vụ người dạy và người học trong quá trình giảng dạy và học tập.

*11*.*4. Quy trình tổ chức đào tạo*

- Hiệu trưởng ký quyết định ban hành chương trình đào tạo để triển khai thực hiện trong phạm vi Nhà trường.

- Phòng Đào tạo và Hợp tác quốc tế theo dõi các khoa chuyên môn liên quan thực hiện các hoạt động dạy và học; điều chỉnh và bổ sung chương trình đào tạo theo yêu cầu thực tế đáp ứng nhu cầu của ngành giáo dục và xã hội.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HIỆU TRƯỞNG** | **TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ** | **TRƯỞNG KHOA** |

**KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY DỰ KIẾN**

| **STT** | **Mã HP** | **Tên môn học** | **Số tín chỉ** | **Học phần học trước** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bắt buộc** | **Tự chọn** |  |
|  |  | **Học kỳ I**  | **16** | **0** |  |
| 1 | NK31002 | *Giáo dục thể chất 1* | 1 |  |  |
| 2 | CT31001 | *Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin* | 5 |  |  |
| 3 | AV31001 | *Anh văn 1* | 2 |  |  |
| 4 | TL32057 | Tâm lí học mầm non 1  | 2 |  |  |
| 5 | MN32028 | Múa cơ bản và dàn dựng chương trình ca múa nhạc mầm non | 3 |  |  |
| 6 | NK32003 | Mỹ thuật | 2 |  |  |
| 7 | VH32009 | Văn học thiếu nhi và phương pháp đọc, kể diễn cảm | 2 |  |  |
|  |  | **Học kỳ II**  | **18** | **2** |  |
| 1 | TL32050 | Giáo dục học mầm non 1 | 2 |  |  |
| 2 | AV31002 | Anh văn 2 | 2 |  | Anh văn 1 |
| 3 | CT31003 | Giáo dục pháp luật | 2 |  |  |
| 4 | NK31003 | Giáo dục thể chất 2 | 1 |  | Giáo dục thể chất 1 |
| 5 | CT31008 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin |
| 6 | TL32049 | Tâm lý học mầm non 2 | 4 |  | Tâm lý học MN 1 |
| 7 | NK32075 | Nhạc 1 (Nhạc lí, hát nhạc) | 2 |  |  |
| 8 | NK32076 | Nhạc 2 (nhạc cụ) | 2 |  |  |
| 9 | HS32104 | Đặc điểm sinh lí trẻ em |  | 2 |  |
| 10 | NK32077 | Thể dục nhịp điệu cho trẻ mầm non |  | 2 |  |
| 11 | MN32009 | Phòng bệnh và đảm bảo an toàn | 2 |  |  |
|  |  | **Học kỳ III**  | **22** | **0** |  |
| 1 | CT31011 | Đường lối cách mạng của ĐCSVN | 3 |  | Những nguyên lý cơ bản của CN Mác-Lênin, TTHCM |
| 2 | TL32051 | Giáo dục học mầm non 2 | 3 |  | Giáo dục học 1 |
| 3 | AV31003 | Anh văn 3 | 2 |  | Anh văn 1, 2 |
| 4 | TL32052 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1 | 2 |  | Tâm lí học mầm non 1,2 và Giáo dục học mầm non 1 |
| 5 | NK32078 | Nhạc 3 (Tổ chức và phương pháp giáo dục âm nhạc) | 2 |  |  |
| 6 | TI32053 | Tin học | 4 |  |  |
| 7 | MN32030 | Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng | 2 |  |  |
| 8 | MN32011 | Phương pháp cho trẻ làm quen với tác phẩm văn học | 2 |  |  |
| 9 | MN32013 | Phương pháp tổ chức hoạt động tạo hình cho trẻ mầm non | 2 |  |  |
|  |  | **Học kỳ IV**  | **16** | **2** |  |
| 1 | DT31002 | Giáo dục Quốc phòng-An ninh  | 11 |  |  |
| 2 | MN32006 | Phương pháp cho trẻ khám phá khoa học về mội trường xung quanh | 2 |  |  |
| 3 | MN32010 | Phương pháp cho trẻ làm quen với biểu tượng toán | 2 |  |  |
| 4 | MN32029 | Hướng dẫn làm đồ chơi | 2 |  |  |
| 5 | *DT32002* | Thực tập sư phạm 1 | 2 |  | Các học phần về Phương pháp |
| 6 | MN32007 | Phương pháp phát triển ngôn ngữ cho trẻ mầm non | 2 |  |  |
| 7 | TL32013 | Tổ chức hoạt động vui chơi cho trẻ mẫu giáo | 2 |  |  |
| 8 | TL32047 | *Kiểm tra đánh giá kết quả GDMN* | 2 |  |  |
| 9 | MN32030 | Giáo dục vệ sinh dinh dưỡng | 2 |  |  |
| 10 | MN32031 | Tổ chức môi trường giáo dục trong trường mầm non |  | 2 |  |
| 11 | MN32032 | Tổ chức cho trẻ trải nghiệm sáng tạo thông qua các hoạt động nghệ thuật |  | **2** |  |
|  |  | **Học kỳ V**  | **7** | **7** |  |
| 1 | MN32012 | Phương pháp phát triển thể chất cho trẻ mầm non | 2 |  |  |
| 2 | TL32017 | Phương pháp nghiên cứu trẻ em |  | 2 | Tâm lí học mầm non 1,2 và giáo dục học mầm non 1,2. |
| 3 | TL32058 | Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục |  | 2 | Tâm lí học mầm non 1,2 và giáo dục học mầm non 1,2. |
| 4 | MN32027 | Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2 | 2 |  |  |
| 5 | TL31013 | *Quản lý HCNN và quản lý ngành GDĐT* | *1* |  |  |
| 6 | MN32016 | Giáo dục hòa nhập | 2 |  |  |
| 7 | TL32060 | Quản lí trong giáo dục mầm non |  | 2 | Tự chọn của khóa luận TN là 5TC |
| 8 | TL32014 | Giáo dục hành vi văn hóa cho trẻ mầm non |  | 2 | Tự chọn của khóa luận TN là 5TC |
| 9 | TL32061 | Giáo dục gia đình |  | 2 | Tự chọn của khóa luận TN là 5TC |
| 10 | MN32019 | Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình giáo dục MN. |  | 3 | Tự chọn của khóa luận TN là 5TC |
| 11 | DT32009 | Khóa luận tốt nghiệp |  | 5 | Tự chọn của khóa luận TN là 5TC |
|  |  | **Học kỳ VI**  | **4** |  |  |
| 1 | DT32004 | *Thực tập sư phạm 2* | *4* |  | *Thực tập sư phạm 1* |
| **Tổng số đơn vị tín chỉ toàn khóa (chưa kể các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng-An ninh)** | **92** |  |